

**BẢN SAO**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3- 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 39

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 1: ngày 24 tháng 03 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 là 310.000.000.000 đồng. Theo Quyết định số 1292/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 234.890.826.464 đồng.

Trong năm 2015, Tổng Công ty tư vấn xây dựng Việt Nam thực hiện việc cổ phần hóa theo tinh thần của Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Do đó Bộ xây dựng đã ra quyết định số 1101/BXD-QLDN ngày 29/05/2014 về việc kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng, trong đó có Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Tư vấn và Xây dựng Việt Nam là ngày 31/12/2014.

Chủ sở hữu: Bộ Xây dựng.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANT

Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 310.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ đồng*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng thành viên</b>	Bà Nguyễn Thị Duyên	Chủ tịch
	Ông Đặng Kim Khôi	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Thành viên
	Ông Trần Bình Trọng	Thành viên
	Ông Thân Hồng Linh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đặng Kim Khôi	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thân Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Khanh	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Kim Khôi**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2016



Số. 444 /2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam được lập ngày 28 tháng 4 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



*Vấn đề khác*

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con đã được kiểm toán, số liệu hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con. Các ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con không được tập hợp ở đây nhưng cần được đọc đồng thời với Báo cáo kiểm toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 28 tháng 5 năm 2015 có dạng ý kiến ngoại trừ do không thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết theo quy định liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và công ty liên kế do kiểm toán viên khác thực hiện.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1  
 Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT  
 Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
 Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2016

**Lê Thị Thanh Vân**  
**Kiểm toán viên**  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 355 ..... SCT/BS

Ngày: 10-05-2016



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Nguyễn Hoa Chung*



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>897.858.584.753</b>	<b>847.151.298.226</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>140.285.815.226</b>	<b>127.355.889.078</b>
1. Tiền	111		92.500.797.217	100.190.227.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.785.018.009	27.165.661.255
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>255.742.773.863</b>	<b>240.464.870.393</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.895.489.911	23.276.155.911
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.202.741.011)	(11.514.030.911)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	252.050.024.963	228.702.745.393
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>272.222.421.722</b>	<b>278.505.208.900</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	171.198.452.496	195.846.171.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.459.420.253	15.151.002.107
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	89.940.956.303	76.694.940.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.388.688.757)	(9.199.187.447)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.281.427	12.282.722
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>215.226.592.348</b>	<b>183.078.414.157</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	215.226.592.348	183.078.414.157
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.380.981.594</b>	<b>17.746.915.698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.350.273.401	2.598.770.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		356.000.095	277.612.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	10.674.708.098	12.875.699.835
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	1.994.832.248
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>193.502.613.971</b>	<b>209.862.265.377</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>232.500.000</b>	<b>1.022.226.763</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	232.500.000	1.022.226.763
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>87.950.649.653</b>	<b>109.983.637.375</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	85.066.952.312	106.156.559.261
- Nguyên giá	222		204.187.622.316	212.929.770.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.120.670.004)	(106.773.210.795)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.883.697.341	3.827.078.114
- Nguyên giá	228		13.556.000.668	13.681.680.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.672.303.327)	(9.854.602.554)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.9</b>	<b>2.249.481.301</b>	<b>6.114.113.127</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.249.481.301	6.114.113.127
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>75.121.172.290</b>	<b>63.389.174.845</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	44.065.515.969	29.900.873.416
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	32.702.351.548	32.702.351.548
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(1.646.695.227)	(1.214.050.119)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	2.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.948.810.727</b>	<b>29.353.113.267</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	27.776.170.727	29.203.113.267
4. Tài sản dài hạn khác	268		172.640.000	150.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.091.361.198.724</b>	<b>1.057.013.563.603</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>621.004.651.053</b>	<b>603.952.523.857</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>618.467.290.071</b>	<b>590.924.458.525</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	29.018.488.833	34.815.340.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	245.223.163.587	188.964.890.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	18.883.419.472	21.107.525.932
4. Phải trả người lao động	314		25.108.930.694	37.975.475.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	35.056.021.902	32.752.631.986
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	5.295.553.661	9.269.872.785
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	173.363.643.279	190.355.315.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	12.155.797.130	14.687.330.315
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		74.362.271.513	60.996.075.512
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.537.360.982</b>	<b>13.028.065.332</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	1.160.390.454	6.108.127.357
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	487.961.194	3.273.158.757
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	2.600.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		889.009.334	1.046.779.218
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>470.356.547.671</b>	<b>453.061.039.746</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>470.546.342.141</b>	<b>453.247.164.248</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		279.024.467.007	279.024.467.007
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		279.024.467.007	279.024.467.007
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		49.716.202.080	46.422.833.296
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.337.102.563	25.826.813.717
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.157.804.250	1.070.430.903
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.694.646.993	26.490.053.459
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>10.694.646.993</i>	<i>26.490.053.459</i>
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		97.616.119.248	74.412.565.866
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(189.794.470)</b>	<b>(186.124.502)</b>
1. Nguồn kinh phí	432		22.466.790	26.136.758
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		(212.261.260)	(212.261.260)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.091.361.198.724</b>	<b>1.057.013.563.603</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Người lập

Đàm Thị Hải Yến

Phụ trách Phòng TC-KT

Phạm Vũ Thành



Đặng Kim Khôi



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	855.915.375.816	1.086.596.948.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	430.167.489	519.779.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		855.485.208.327	1.086.077.169.252
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	705.896.863.170	909.922.456.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		149.588.345.157	176.154.713.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	27.208.254.813	28.458.359.506
7. Chi phí tài chính	22	5.23	938.623.613	(1.798.103.384)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186.608.333	244.406.018
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.879.984.791	630.270.408
9. Chi phí bán hàng	25		4.589.233.469	8.466.067.989
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		115.669.445.974	134.339.760.420
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		60.479.281.705	64.235.617.963
12. Thu nhập khác	31	5.24	4.955.290.304	9.741.684.400
123 Chi phí khác	32	5.24	1.387.556.493	4.498.629.031
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.567.733.811	5.243.055.369
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		64.047.015.516	69.478.673.332
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	12.429.006.708	15.583.105.334
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		51.618.008.808	53.895.567.998
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.399.652.695	39.021.688.276
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.218.356.113	14.873.879.722

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Người lập

Phụ trách Phòng TC-KT

Tổng Giám đốc






Đàm Thị Hải Yến

Phạm Vũ Thành

Đặng Kim Khôi



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

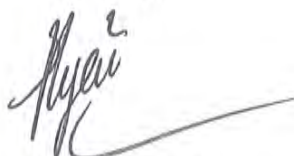
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.047.015.516	69.478.673.332
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	10.962.277.911	10.384.004.673
- Các khoản dự phòng	03	(6.689.143.482)	(7.630.569.936)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(165.545.046)	(132.275.255)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24.981.339.921	(26.499.366.633)
- Chi phí lãi vay	06	186.608.333	244.406.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.322.553.153	45.844.872.199
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	7.001.541.164	180.202.701.973
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(32.148.178.191)	85.724.046.344
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(14.050.145.163)	(328.211.644.192)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	675.440.033	11.314.564.266
- Tiền lãi vay đã trả	14	(186.608.333)	(243.045.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.469.006.099)	(16.732.050.433)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>53.145.596.564</b>	<b>(22.100.554.985)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.815.875.354)	(4.036.921.235)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	923.388.710	196.661.455
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(249.991.545.754)	(373.643.915.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	219.124.876.927	366.601.097.427
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	16.694.589.629
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.981.339.921	22.129.263.277
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(20.777.815.550)</b>	<b>14.940.775.553</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	31.900.000.000
3. Tiền thu từ cho vay	33	3.518.447.815	4.191.597.993
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.649.981.000)	(9.296.190.662)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.471.866.727)	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.403.073.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(19.603.399.912)</b>	<b>23.392.333.826</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>12.764.381.102</b>	<b>16.232.554.394</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>127.355.889.078</b>	<b>111.087.838.378</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	165.545.046	35.496.306
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>140.285.815.226</b>	<b>127.355.889.078</b>

Người lập

Phụ trách Phòng TC-KT

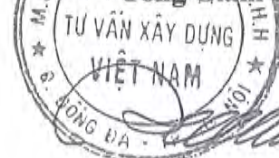



Đàm Thị Hải Yến

Phạm Vũ Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Kim Khôi



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 1: ngày 24 tháng 03 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 là 310.000.000.000 đồng. Theo Quyết định số 1292/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 234.890.826.464 đồng.

Trong năm 2015, Tổng Công ty tư vấn xây dựng Việt Nam thực hiện việc cổ phần hóa theo tinh thần của Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Do đó Bộ xây dựng đã ra quyết định số 1101/BXD-QLDN ngày 29/05/2014 về việc kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng, trong đó có Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Tư vấn và Xây dựng Việt Nam là ngày 31/12/2014.

Chủ sở hữu: Bộ Xây dựng.

Tên viết bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANT

Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 310.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ đồng*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

Tháng 02/2015, Tổng Công ty chuyển tạm thời sang địa chỉ mới: Tầng 6-7-8-9, tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội để xây dựng trụ sở làm việc.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và các loại hình công trình khác bao gồm các dịch vụ;
- Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn;
- Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc;
- Lập định mức xây dựng, lập đơn giá xây dựng công trình;
- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng: Tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Tư vấn đầu thầu;
- Quản lý dự án xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;



1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm đất, đá, nước, nền, các loại cọc móng công trình và vật liệu xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình; khảo sát đo đạc; đo vẽ bản đồ địa hình; đo lún; đo độ nghiêng; đo độ dịch chuyển và định vị công trình;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Đánh giá tác động môi trường, điều tra xã hội về đô thị và các công trình xây dựng;
- Tư vấn thiết kế đường dây và trạm biến áp 220KV, hệ thống điện, âm thanh, thông tin, điện thoại, hệ thống điều khiển tòa nhà, hệ thống thông gió cấp nhiệt và điều hòa không khí, xử lý môi trường khí, khảo sát đo đạc hệ thống chống sét; hệ thống gas;
- Tư vấn thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Tư vấn thiết kế chống mối cho các công trình xây dựng;
- Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước trong và ngoài nhà; xử lý nước thải, chất rắn;
- Tư vấn xây dựng các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000;
- Thiết kế trang trí nội, ngoại thất;
- Thi công xây dựng lắp công trình; xử lý nền móng các công trình; thi công khai thác nước ngầm; thi công trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về lĩnh vực tư vấn xây dựng và cấp chứng nhận đào tạo các lĩnh vực tư vấn xây dựng;
- Nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quy hoạch và kiến trúc xây dựng.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2015: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty, đơn vị	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu theo cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế
<b>Tại ngày 31/12/2015, các công ty con sau đây được hợp nhất:</b>				
1.	CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng - CCBM	Tư vấn xây dựng	51%	51%
2.	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Tư vấn thiết kế XD	51%	51%
3.	CTCP Tư vấn xây dựng Tổng hợp - Nagecco	Tư vấn xây dựng	51%	51%
4.	CTCP Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam - VCC	Tư vấn xây dựng	51%	51%
5.	CTCP Tư vấn nước và môi trường Việt Nam - Viwase	Tư vấn xây dựng	50,50%	50,50%
6.	CTCP Khảo sát và xây dựng - Usco	Khảo sát xây dựng	57,76%	57,76%
7.	Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam	Tư vấn Xây dựng	51%	51%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
1.	CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	Tư vấn, kiểm định XD	25,5%	25,5%
2.	CTCP Kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - INCOSAF	Kiểm định XD	49%	49%
3.	CTCP tin học và tư vấn xây dựng - CIC	Tin học và tư vấn xây dựng	49%	49%
4.	Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	Khai thác và KD nước sạch	21,54%	21,54%
5.	Công ty CP Nước, Môi trường và HKKT Sài Gòn	Tư vấn xây dựng	24,65%	24,65%
6.	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Phương Đông	Tư vấn Xây dựng	24,73%	24,73%
7.	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Lạc Việt	Tư vấn Xây dựng	22,46%	22,46%
8.	Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	Tư vấn Xây dựng	38,25%	38,25%
9.	Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	Tư vấn Xây dựng	34,17%	34,17%
<b>Các đơn vị trực thuộc</b>				
1.	Chi nhánh Tư vấn giám sát và quản lý dự án			
2.	Trung tâm khoa học công nghệ xây dựng và môi trường			
3.	Chi nhánh VNCC tại thành phố Hồ Chí Minh Trung tâm tư vấn Xây dựng VNCC			
4.	Chi nhánh Tổng công ty tư Xây dựng Việt Nam			



**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Tổng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.2), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo hợp nhất áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

###### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- (ii) Tổng Công ty không có các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp)**

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	05 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

VIỆT NAM



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	29.312.737.946	20.370.494.181
Tiền gửi ngân hàng	63.188.059.271	79.819.733.642
Các khoản tương đương tiền	47.785.018.009	27.165.661.255
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	47.785.018.009	27.165.661.255
<b>Tổng</b>	<b>140.285.815.226</b>	<b>127.355.889.078</b>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	252.050.024.963	252.050.024.963	228.702.745.393	228.702.745.393
- Tiền gửi có kỳ hạn	252.050.024.963	252.050.024.963	228.702.745.393	228.702.745.393
<b>Dài hạn</b>	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>252.050.024.963</b>	<b>252.050.024.963</b>	<b>230.702.745.393</b>	<b>230.702.745.393</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>171.198.452.496</b>	<b>195.846.171.072</b>
Các đối tượng khác	171.198.452.496	195.846.171.072
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>171.198.452.496</b>	<b>195.846.171.072</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>89.940.956.303</b>	-	<b>76.694.940.446</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa	418.000.000	-	15.220.330.377	-
- Phải Thu người lao động	2.127.864.120	-	1.543.852.902	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.898.858.017	-	2.710.604.450	-
- Thuế TNCN	6.946.050.754	-	2.778.931.888	-
- Tạm ứng	44.242.829.850	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	238.467.841	-	-	-
- BHXH nộp thừa	56.955.709	-	-	-
- Các khoản chi hệ (BHXH, BHYT, BHTN)	358.929.572	-	888.170.900	-
- Tiền lãi các HĐ tiền gửi 2015	6.122.696.869	-	-	-
<b>đáo hạn 2016</b>	<b>1.437.747.044</b>	-	-	-
- Ban Điều hành dự án Mễ tri	1.437.747.044	-	-	-
- Phải thu công trình	7.949.600.556	-	-	-
- Phải thu tiền nhà	370.550.099	-	-	-
- Phải thu khác	15.772.405.872	-	53.553.049.929	-
<b>Dài hạn</b>	<b>232.500.000</b>	-	<b>1.022.226.763</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	232.500.000	-	1.022.226.763	-
<b>Tổng</b>	<b>90.173.456.303</b>	-	<b>77.717.167.209</b>	-

**5.5 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.542.408.672	-	1.372.113.249	-
Công cụ, dụng cụ	268.007.640	-	196.672.728	-
Chi phí SX KDDD	208.145.286.114	-	178.703.675.533	-
Thành phẩm	116.954.159	-	89.075.893	-
Hàng hóa	5.153.935.763	-	2.716.876.754	-
<b>Tổng</b>	<b>215.226.592.348</b>	-	<b>183.078.414.157</b>	-



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.6 Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.350.273.401</b>	<b>2.598.770.894</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	3.350.273.401	2.598.770.894
<b>Dài hạn</b>	<b>27.776.170.727</b>	<b>29.203.113.267</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.319.596.546	6.230.170.360
- Giá trị lợi thế kinh doanh	17.757.170.754	17.806.707.353
- Chi phí khác	1.699.403.427	5.166.235.554
<b>Tổng</b>	<b>31.126.444.128</b>	<b>31.801.884.161</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	110.985.195.364	60.942.067.451	37.538.078.644	3.202.217.454	262.211.143	212.929.770.056
Tăng trong năm	777.570.402	849.226.927	-	215.750.091	-	1.842.547.420
Mua trong năm	777.570.402	849.226.927	-	215.750.091	-	1.842.547.420
Giảm trong năm	3.793.083.065	3.137.803.928	3.293.038.685	252.928.339	107.841.143	10.584.695.160
Thanh lý, nhượng bán	406.585.859	152.977.809	627.059.271	132.577.535	-	1.319.200.474
Điều chuyển, phân loại lại	-	479.176.839	-	-	107.841.143	587.017.982
Giảm do thoái vốn Công ty con	3.386.497.206	2.505.649.280	2.665.979.414	120.350.804	-	8.678.476.704
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>107.969.682.701</b>	<b>58.653.490.450</b>	<b>34.245.039.959</b>	<b>3.165.039.206</b>	<b>154.370.000</b>	<b>204.187.622.316</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại 01/01/2015	42.229.308.967	33.567.776.288	28.370.618.022	2.356.156.359	249.351.159	106.773.210.795
Tăng trong năm	9.103.572.289	8.385.456.809	1.723.914.849	223.033.567	12.859.984	19.448.837.498
Khấu hao trong năm	4.482.815.042	3.525.353.696	1.723.914.849	223.033.567	12.859.984	9.967.977.138
Khấu hao ghi nhận hộ JR	4.620.757.247	4.860.103.113	-	-	-	9.480.860.360
Giảm trong năm	2.139.946.392	2.004.983.169	2.664.955.527	183.652.058	107.841.143	7.101.378.289
Thanh lý, nhượng bán	303.527.895	152.974.810	355.331.892	100.438.946	-	912.273.543
Điều chuyển, phân loại lại	-	354.622.522	-	-	107.841.143	462.463.665
Giảm do thoái vốn Công ty con	1.836.418.497	1.497.385.837	2.309.623.635	83.213.112	-	5.726.641.081
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>49.192.934.864</b>	<b>39.948.249.928</b>	<b>27.429.577.344</b>	<b>2.395.537.868</b>	<b>154.370.000</b>	<b>119.120.670.004</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2015	68.755.886.397	27.374.291.163	9.167.460.622	846.061.095	12.859.984	106.156.559.261
Tại 31/12/2015	58.776.747.837	18.705.240.522	6.815.462.615	769.501.338	-	85.066.952.312



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	1.056.384.800	1.894.768.920	10.271.432.756	459.094.192	13.681.680.668
Tăng trong năm	-	-	50.920.000	-	50.920.000
Mua trong năm	-	-	50.920.000	-	50.920.000
Giảm trong năm	-	-	176.600.000	-	176.600.000
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	176.600.000	-	176.600.000
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>1.056.384.800</b>	<b>1.894.768.920</b>	<b>10.145.752.756</b>	<b>459.094.192</b>	<b>13.556.000.668</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại 01/01/2015	8.835.518.484	261.176.454	9.854.602.554
Tăng trong năm	863.962.329	35.599.992	994.300.773
Khấu hao trong năm	863.962.329	35.599.992	994.300.773
Giảm trong năm	176.600.000	-	176.600.000
Giảm do thoái vốn Công ty con	176.600.000	-	176.600.000

**Số dư tại 31/12/2015**

	9.522.880.813	296.776.446	10.672.303.327
--	---------------	-------------	----------------

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2015	1.435.914.272	197.917.738	3.827.078.114
Tại 31/12/2015	622.871.943	162.317.746	2.883.697.341



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.9 Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	2.249.481.301	6.114.113.127
Dự án xây dựng trụ sở tại 243 Đê La Thành	2.122.756.756	-
Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo trụ sở văn phòng INCOSAF	-	6.110.998.127
Các công trình khác	126.724.545	3.115.000
<b>Tổng</b>	<b><u>2.249.481.301</u></b>	<b><u>6.114.113.127</u></b>





**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>44.065.515.969</b>	<b>44.065.515.969</b>	-	<b>29.900.873.416</b>	<b>29.900.873.416</b>	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	5.542.171.671	5.542.171.671	-	5.510.064.080	5.510.064.080	-
Công ty CP Nước, Môi trường và HKKT Sài Gòn	2.105.569.703	2.105.569.703	-	2.060.284.321	2.060.284.321	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Phương Đông	1.611.200.732	1.611.200.732	-	1.605.441.019	1.605.441.019	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Lạc Việt	946.237.522	946.237.522	-	831.924.989	831.924.989	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	275.959.124	275.959.124	-	234.546.390	234.546.390	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	906.350.031	906.350.031	-	938.825.322	938.825.322	-
Công ty CP Tư vấn công nghệ, TB và kiểm định XD CONINCO	21.164.412.155	21.164.412.155	-	18.719.787.295	18.719.787.295	-
Công ty CP Kiểm định Kỹ thuật, an toàn và TV Xây dựng Incosaf	6.115.949.525	6.115.949.525	-	-	-	-
Công ty CP tin học và Tư vấn xây dựng - CIC	5.397.665.506	5.397.665.506	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>32.702.351.548</b>	<b>31.055.656.321</b>	<b>(1.646.695.227)</b>	<b>32.702.351.548</b>	<b>31.488.301.429</b>	<b>(1.214.050.119)</b>
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quang Ninh	882.000.000	882.000.000	-	882.000.000	882.000.000	-
Công ty CP Bất động sản LILAMA LAND	13.100.188.899	13.100.188.899	-	13.100.188.899	13.100.188.899	-
Công ty CP Địa ốc Tân Cảng	8.503.244.194	8.503.244.194	-	8.503.244.194	8.503.244.194	-
Công ty Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.653.829.354	1.653.829.354	-	1.653.829.354	1.653.829.354	-
Công ty CP Xây dựng Dầu khí	3.000.000.000	2.360.165.463	(639.834.537)	3.000.000.000	2.626.423.076	(373.576.924)
Công ty CP Bất động sản An Việt	2.000.000.000	1.833.612.505	(166.387.495)	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Đầu tư dự án Xây dựng và Kinh doanh nhà với IDICO	840.473.195	-	(840.473.195)	840.473.195	-	(840.473.195)
Công ty CP Sản xuất Vật liệu Xây dựng Việt Nam	840.000.000	840.000.000	-	840.000.000	840.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCMB-S	37.255.906	37.255.906	-	37.255.906	37.255.906	-
Công ty CP Thiết kế Xây dựng và Phát triển PDD	1.845.360.000	1.845.360.000	-	1.845.360.000	1.845.360.000	-
<b>Tổng</b>	<b>76.767.867.517</b>	<b>75.121.172.290</b>	<b>(1.646.695.227)</b>	<b>62.603.224.964</b>	<b>61.389.174.845</b>	<b>(1.214.050.119)</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	29.018.488.833	29.018.488.833	34.815.340.537	34.815.340.537
Các đối tượng khác	29.018.488.833	29.018.488.833	34.815.340.537	34.815.340.537
b. Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>29.018.488.833</b>	<b>29.018.488.833</b>	<b>34.815.340.537</b>	<b>34.815.340.537</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	245.223.163.587	245.223.163.587	188.964.890.689	188.964.890.689
Các đối tượng khác	245.223.163.587	245.223.163.587	188.964.890.689	188.964.890.689
<b>Tổng</b>	<b>245.223.163.587</b>	<b>245.223.163.587</b>	<b>188.964.890.689</b>	<b>188.964.890.689</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	31/12/2015
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>21.107.525.932</b>	<b>18.883.419.472</b>
Thuế giá trị gia tăng	6.647.275.230	6.655.254.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.247.567	2.213.697.062
Thuế thu nhập cá nhân	2.834.819.728	1.708.149.248
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.373.338.173	2.178.446.013
Thuế khác	5.784.845.234	556.847
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.127.315.606
<b>Phải thu</b>	<b>12.875.699.835</b>	<b>10.674.708.098</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.754.670.229	1.568.655.621
Thuế TNDN nộp thừa	811.744.898	1.274.789.142
Thuế thu nhập cá nhân	2.472.535.802	1.064.976.573
Thuế tài nguyên	-	-
Lợi nhuận còn lại nộp thừa vào NSNN (*)	6.253.201.329	6.253.201.329
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế khác	583.547.577	513.085.433

**Trong đó:**

(\*) Tháng 12 năm 2014, Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam có quyết định xếp hạng doanh nghiệp hạng A do đó đơn vị không phải nộp khoản lợi nhuận còn lại vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp theo quy định nên khoản: 6.253.201.329 đồng đã nộp vào NSNN năm 2014 là khoản nộp thừa vào NSNN.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.14 Chi phí phải trả**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.056.021.902</b>	<b>32.752.631.986</b>
- Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn	4.903.670.974	2.088.983.904
- Chi phí bảo hiểm công trình	291.123.528	177.434.066
- Chi phí trích trước giá thành Công trình	29.564.358.686	30.117.291.062
- Chi phí phải trả khác	296.868.714	368.922.954
<b>Tổng</b>	<b>35.056.021.902</b>	<b>32.752.631.986</b>

**5.15 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.295.553.661</b>	<b>9.269.872.785</b>
Doanh thu nhận trước	5.295.553.661	9.269.872.785
<b>Dài hạn</b>	<b>1.160.390.454</b>	<b>6.108.127.357</b>
Doanh thu nhận trước	1.160.390.454	6.108.127.357
<b>Tổng</b>	<b>6.455.944.115</b>	<b>15.378.000.142</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>173.363.643.279</b>	<b>190.355.315.523</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	210.791.896	210.791.896
Kinh phí công đoàn	611.774.988	639.908.016
Bảo hiểm xã hội	2.470.102.661	1.948.551.151
Bảo hiểm y tế	79.387.466	48.827.271
Bảo hiểm thất nghiệp	101.606.936	55.325.675
Phải trả về cổ phần hóa	-	25.627.061.942
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.232.000	-
Phải trả, phải nộp khác	169.874.747.332	161.824.849.572
<b>Dài hạn</b>	<b>487.961.194</b>	<b>3.273.158.757</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	487.961.194	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	3.273.158.757
<b>Tổng</b>	<b>173.851.604.473</b>	<b>193.628.474.280</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 - DN/HN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.155.797.130	12.155.797.130	3.518.447.815	6.049.981.000	14.687.330.315	14.687.330.315
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	2.453.447.815	2.453.447.815	2.453.447.815	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Các đối tượng khác	9.702.349.315	9.702.349.315	565.000.000	5.549.981.000	14.687.330.315	14.687.330.315
Vay dài hạn	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b>12.155.797.130</b>	<b>12.155.797.130</b>	<b>3.518.447.815</b>	<b>8.649.981.000</b>	<b>17.287.330.315</b>	<b>17.287.330.315</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý dự phòng tài chính	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	88.059.895.644	-	43.114.416.657	-	8.981.769.360	94.185.140.520	45.519.198.607	91.381.957.705	371.242.378.493
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	39.021.688.276	-	39.021.688.276
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.819.066.854	-	-	3.819.066.854
Điều chỉnh lại tăng Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.248.617.508	-	1.092.858.001	-	-	14.873.879.722	22.215.355.231
Điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt GTDN	44.133.640.543	46.422.833.296	-	-	-	-	-	-	90.556.473.839
Thu từ Cổ phần hóa	-	-	-	-	-	1.698.609.607	-	-	1.698.609.607
Công ty Incosaf	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển nguồn hạch toán quỹ HTSX theo VB 4503/VPCP	85.592.058.174	-	-	-	-	-	-	-	85.592.058.174
-KTTH ngày 18/06/2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển nguồn bổ sung Vốn CSH	61.238.872.646	-	-	-	-	-	-	-	61.238.872.646
Tăng khác, phân loại lại	500.000	-	2.716.094.113	1.070.430.903	-	-	-	-	3.787.025.016
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lại tăng Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(3.819.066.854)	-	(3.819.066.854)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(41.221.958.864)	(31.843.271.561)	(73.065.230.425)
Điều chỉnh theo Quyết định phê duyệt GTDN	-	-	(14.988.207.774)	-	-	(14.110.758.807)	-	-	(29.098.966.581)
Chuyển nguồn hạch toán quỹ HTSX theo VB 4503/VPCP	-	-	-	-	-	(85.592.058.174)	-	-	(85.592.058.174)
- KTTH ngày 18/06/2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển nguồn bổ sung Vốn CSH	-	-	(7.523.369.745)	-	-	-	-	-	(7.523.369.745)
Tăng khác, phân loại lại	(500.000)	-	(3.740.737.042)	-	(10.074.627.361)	-	(13.009.807.706)	-	(26.825.672.109)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>279.024.467.007</b>	<b>46.422.833.296</b>	<b>25.826.813.717</b>	<b>1.070.430.903</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.490.053.459</b>	<b>74.412.565.866</b>	<b>453.247.164.248</b>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	279.024.467.007	46.422.833.296	25.826.813.717	1.070.430.903	-	-	26.490.053.459	74.412.565.866	453.247.164.248
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	3.293.368.784	-	-	-	-	-	-	26.527.368.784
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	39.399.652.695	-	39.399.652.695
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.510.288.846	-	-	-	-	12.218.356.113	18.728.644.959
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(6.525.694.338)	-	(6.525.694.338)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(47.861.270.981)	(10.656.004.163)	(58.517.275.144)
Bán phần vốn NN, thoái vốn	-	-	-	-	-	-	(808.093.842)	(1.592.798.568)	(2.400.892.410)
Giảm khác (*)	-	-	-	87.373.347	-	-	-	-	87.373.347
Số dư tại 31/12/2015	279.024.467.007	49.716.202.080	32.337.102.563	1.157.804.250	-	-	10.694.646.993	97.616.119.248	470.546.342.141



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất****Tài sản thuê ngoài**

Tháng 02/2015, Tổng Công ty chuyển tạm thời sang địa chỉ mới: Tầng 6-7-8-9-14, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội để xây dựng trụ sở làm việc.  
 Nhà số 27 - Tập thể Viện KHCN 106 Hoàng Quốc Việt, Phường nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
 Kho tại CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng, ngõ 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

**Tài sản giữ hộ**

TT	Tên tài sản	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	Máy chụp Xray	698.800.000	589.737.293	109.062.707	nhận từ Incosaf
2	Thiết bị đo nồng độ khí	88.771.428	79.111.570	9.659.858	nhận từ Incosaf
3	Máy dò cốt thép trong BT bằng SÂM	88.000.500	65.425.452	22.575.048	nhận từ Incosaf
4	Máy SÂM KL Panametriess EPOCH II	62.700.000	37.999.326	24.700.674	nhận từ Incosaf
5	Máy SÂM MH Panametriess EPOCH I	49.900.000	30.241.872	19.658.128	nhận từ Incosaf
6	Thiết bị KT độ chính xác van AT	62.955.902	62.955.902		nhận từ Incosaf
7	Thiết bị đo rung xác định TSBĐ	44.696.788	44.696.788		nhận từ Incosaf
8	Lực kế điện tử 25T	75.300.000	75.300.000		nhận từ Incosaf
9	Thiết bị đo lưu lượng CL bằng SÂM	94.740.350	94.740.350		nhận từ Incosaf
10	Máy siêu âm bê tông	94.195.248	94.195.248		nhận từ Incosaf
11	Máy khoan XY-1	69.437.000	69.437.000		nhận từ USCo
12	Máy khoan XY-1	71.765.184	71.765.184		nhận từ USCo
13	Máy đo đọc phụt vữa TS2	238.678.810	238.678.810		nhận từ USCo
14	Máy khoan đá bề mặt KQD100	30.285.714	30.285.714		nhận từ USCo
15	Nhà kho khung thép	436.202.000	436.202.000		nhận từ USCo
16	Nhà xưởng Xưởng cơ khí	111.220.656	111.220.656		nhận từ USCo
17	Kho. nhà bảo vệ	59.460.850	59.460.850		nhận từ USCo
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.377.110.430</b>	<b>2.191.454.015</b>	<b>185.656.415</b>	

Đây là những tài sản không cần dùng. chờ thanh lý do cổ phần hóa 2 công ty thành viên Usco và Incosaf

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	-	54.287.762.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	846.530.828.609	1.013.137.580.227
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.384.547.207	19.171.605.972
<b>Tổng</b>	<b>855.915.375.816</b>	<b>1.086.596.948.343</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	430.167.489	519.779.091
<b>Tổng</b>	<b>430.167.489</b>	<b>519.779.091</b>

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng bán	-	40.737.644.582
Giá vốn cung cấp dịch vụ	697.264.806.772	855.660.925.789
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.632.056.398	13.523.885.807
<b>Tổng</b>	<b>705.896.863.170</b>	<b>909.922.456.178</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.914.501.865	21.538.526.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.880.218.609	5.188.567.096
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.839.040	171.802.819
Bán quyền mua Cổ phiếu	3.750.026.293	1.471.692.283
Doanh thu hoạt động tài chính khác	470.669.006	87.770.353
<b>Tổng</b>	<b>27.208.254.813</b>	<b>28.458.359.506</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	186.608.333	244.406.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.034.911	68.934.599
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	528.087.658	(2.113.858.793)
Chi phí hoạt động tài chính khác	222.892.711	2.414.792
<b>Tổng</b>	<b>938.623.613</b>	<b>(1.798.103.384)</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	782.164.330	605.945.092
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	2.276.314.068
Thu từ thi phương án thiết kế	140.000.000	60.000.000
Thu khác	4.033.125.974	6.799.425.240
<b>Tổng</b>	<b>4.955.290.304</b>	<b>9.741.684.400</b>
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản	240.286.566	
Kết chuyển chi phí công trình đã hết doanh thu	-	1.136.995.650
Chi từ thi phương án thiết kế	140.000.000	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt khác	35.354.221	48.664.433
Chi phí khác	971.915.706	3.312.968.948
<b>Tổng</b>	<b>1.387.556.493</b>	<b>4.498.629.031</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>3.567.733.811</b>	<b>5.243.055.369</b>

**5.25 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	12.429.006.708	15.583.105.334
<b>Tổng</b>	<b>12.429.006.708</b>	<b>15.583.105.334</b>

**5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.297.662.076	17.731.125.327
Chi phí nhân công	342.030.925.093	297.834.757.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.366.131.798	11.913.745.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.908.135.803	3.549.373.097
Chi phí khác bằng tiền	285.744.236.683	726.197.912.598
<b>Tổng</b>	<b>863.347.091.453</b>	<b>1.057.226.913.618</b>

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Công cụ tài chính Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.285.815.226	127.355.889.078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.983.220.042	264.364.150.834
Đầu tư ngắn hạn	255.742.773.863	240.464.870.393
Đầu tư dài hạn	31.055.656.321	31.488.301.429
<b>Tổng</b>	<b>680.067.465.452</b>	<b>663.673.211.734</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	12.155.797.130	17.287.330.315
Phải trả người bán và phải trả khác	202.870.093.306	228.443.814.817
Chi phí phải trả	35.056.021.902	32.752.631.986
<b>Tổng</b>	<b>250.081.912.338</b>	<b>278.483.777.118</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.



**6.1 Công cụ tài chính Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền-chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.



**6.1 Công cụ tài chính Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	12.155.797.130	-	12.155.797.130
Phải trả người bán và phải trả khác	202.382.132.112	487.961.194	202.870.093.306
Chi phí phải trả	35.056.021.902	-	35.056.021.902
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	14.687.330.315	2.600.000.000	17.287.330.315
Phải trả người bán và phải trả khác	225.170.656.060	3.273.158.757	228.443.814.817
Chi phí phải trả	32.752.631.986	-	32.752.631.986

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.285.815.226	-	140.285.815.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.750.720.042	232.500.000	252.983.220.042
Đầu tư ngắn hạn	255.742.773.863	-	255.742.773.863
Đầu tư dài hạn	-	31.055.656.321	31.055.656.321
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.355.889.078	-	127.355.889.078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.341.924.071	1.022.226.763	264.364.150.834
Đầu tư ngắn hạn	240.464.870.393	-	240.464.870.393
Đầu tư dài hạn	-	31.488.301.429	31.488.301.429

**6.2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo kết quả Xác định giá trị doanh nghiệp của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Tổng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**6.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

**Bảng Cân đối kế toán sau điều chỉnh**

	MS	01/01/2015 VND	31/12/2014 VND	Chênh lệch VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>847.151.298.226</b>	<b>818.901.231.812</b>	<b>28.250.066.414</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>127.355.889.078</b>	<b>127.355.886.185</b>	<b>2.893</b>
1. Tiền	111	100.190.227.823	100.190.224.930	2.893
2. Các khoản tương đương tiền	112	27.165.661.255	27.165.661.255	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>240.464.870.393</b>	<b>228.702.745.393</b>	<b>11.762.125.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	23.276.155.911	-	23.276.155.911
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122	(11.514.030.911)	-	(11.514.030.911)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	228.702.745.393	228.702.745.393	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>278.505.208.900</b>	<b>228.518.049.763</b>	<b>49.987.159.137</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	195.846.171.072	195.722.367.338	123.803.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15.151.002.107	15.151.002.107	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	76.694.940.446	27.919.355.097	48.775.585.349
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(9.199.187.447)	(10.274.674.779)	1.075.487.332
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12.282.722	-	12.282.722
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>183.078.414.157</b>	<b>183.078.414.157</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	183.078.414.157	183.078.414.157	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>17.746.915.698</b>	<b>51.246.136.314</b>	<b>(33.499.220.616)</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.598.770.894	2.598.770.894	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	277.612.721	277.612.721	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.875.699.835	12.875.699.835	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	1.994.832.248	35.494.052.864	(33.499.220.616)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>209.862.265.377</b>	<b>196.162.276.892</b>	<b>13.699.988.485</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1.022.226.763</b>	<b>-</b>	<b>1.022.226.763</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.022.226.763	-	1.022.226.763
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>109.983.637.375</b>	<b>111.614.235.143</b>	<b>(1.630.597.768)</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	106.156.559.261	107.787.157.029	(1.630.597.768)
- Nguyên giá	222	212.929.770.056	222.335.994.617	(9.406.224.561)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(106.773.210.795)	(114.548.837.588)	7.775.626.793
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.827.078.114	3.827.078.114	-
- Nguyên giá	228	13.681.680.668	13.681.680.668	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(9.854.602.554)	(9.854.602.554)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>6.114.113.127</b>	<b>6.114.113.127</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.114.113.127	6.114.113.127	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>63.389.174.845</b>	<b>65.939.659.063</b>	<b>(2.550.484.218)</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	29.900.873.416	23.283.086.121	6.617.787.295
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	32.702.351.548	55.384.653.972	(22.682.302.424)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254	(1.214.050.119)	(12.728.081.030)	11.514.030.911
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>29.353.113.267</b>	<b>12.494.269.559</b>	<b>16.858.843.708</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	29.203.113.267	11.617.495.718	17.585.617.549
4. Tài sản dài hạn khác	268	150.000.000	876.773.841	(726.773.841)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.057.013.563.603</b>	<b>1.015.063.508.704</b>	<b>41.950.054.899</b>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**6.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

**Bảng Cân đối kế toán sau điều chỉnh (Tiếp theo)**

	MS	01/01/2015 VND	31/12/2014 VND	Chênh lệch VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>603.952.523.857</b>	<b>603.828.720.123</b>	<b>123.803.734</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>590.924.458.525</b>	<b>581.530.782.006</b>	<b>9.393.676.519</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	34.815.340.537	34.815.340.537	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	188.964.890.689	188.841.086.955	123.803.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.107.525.932	21.107.525.932	-
4. Phải trả người lao động	314	37.975.475.246	37.975.475.246	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	32.752.631.986	32.752.631.986	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	9.269.872.785	-	9.269.872.785
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	190.355.315.523	190.355.315.523	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.687.330.315	14.687.330.315	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	60.996.075.512	60.996.075.512	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>13.028.065.332</b>	<b>22.297.938.117</b>	<b>(9.269.872.785)</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.108.127.357	15.378.000.142	(9.269.872.785)
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.273.158.757	3.273.158.757	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.600.000.000	2.600.000.000	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1.046.779.218	1.046.779.218	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>453.061.039.746</b>	<b>411.234.788.581</b>	<b>41.826.251.165</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>453.247.164.248</b>	<b>411.420.913.083</b>	<b>41.826.251.165</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	279.024.467.007	234.890.826.464	44.133.640.543
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>279.024.467.007</i>	<i>234.890.826.464</i>	<i>44.133.640.543</i>
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416	46.422.833.296	19.631.256.093	26.791.577.203
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	25.826.813.717	41.885.452.394	(16.058.638.677)
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419	-	14.110.758.807	(14.110.758.807)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.070.430.903	-	1.070.430.903
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.490.053.459	26.490.053.459	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>26.490.053.459</i>	<i>26.490.053.459</i>	<i>-</i>
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	74.412.565.866	74.412.565.866	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>(186.124.502)</b>	<b>(186.124.502)</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	26.136.758	26.136.758	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	(212.261.260)	(212.261.260)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>	<b>1.057.013.563.603</b>	<b>1.015.063.508.704</b>	<b>41.950.054.899</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Người lập

Đàm Thị Hải Yến

Phụ trách Phòng TC-KT

Phạm Vũ Thành

Tổng Giám đốc



Đặng Kim Khôi